

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**Hà Nội - Tháng 7 năm 2019**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 35

## TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

#### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng).

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng (Bảy trăm mười ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

##### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Duy Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Lê Anh Dũng	Thành viên (từ nhiệm ngày 19/06/2018)
Ông Nguyễn Tất Thắng	Thành viên (từ nhiệm ngày 19/06/2018)
Bà Lại Thị Minh Hiền	Thành viên (từ nhiệm ngày 13/02/2018)
Ông Từ Bách Chiến	Thành viên (từ nhiệm ngày 09/01/2019)
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 19/06/2018)
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 19/06/2018)

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2019

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thanh Bình**

Số: 565/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần, được lập ngày 01 tháng 7 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại Mục 4 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần đã ghi nhận giá trị khoản mục Vốn góp của chủ sở hữu vào thời điểm bắt đầu hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo số vốn đã góp đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa phê duyệt Quyết định xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

**Vấn đề khác**

Các thông tin tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Đến thời điểm phát hành báo cáo, Tổng Công ty chưa thực hiện đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch UpCOM theo quy định tại Thông tư số 180/2015/TT-BTC ngày 13/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết.



**Phan Thành Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2019

A blue handwritten signature of Nguyễn Ngọc Khánh.

**Nguyễn Ngọc Khánh**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 2999 -2019-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.335.360.762.246</b>	<b>2.890.427.403.061</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>109.004.774.002</b>	<b>91.777.269.903</b>
1. Tiền	111		89.004.774.002	64.533.677.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	27.243.592.119
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.4</b>	<b>8.246.008.593</b>	<b>37.703.099.850</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	37.497.711.517
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.246.008.593	205.388.333
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.019.587.246.777</b>	<b>2.700.402.750.586</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	643.541.606.276	412.003.311.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	15.515.023.298	1.458.804.498
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.6	924.413.431.259	1.131.843.777.066
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	445.604.644.347	1.170.759.069.536
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.487.458.403)	(15.662.212.208)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.8</b>	<b>191.290.810.959</b>	<b>56.590.079.757</b>
1. Hàng tồn kho	141		225.723.253.956	56.765.522.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.7	(34.432.442.997)	(175.442.997)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.231.921.915</b>	<b>3.954.202.965</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	108.553.012	139.086.964
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.123.368.903	3.815.116.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	1.000.000.000	-
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.549.811.288.654</b>	<b>771.152.787.925</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>923.482.650.121</b>	<b>75.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	923.482.650.121	75.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39.864.091.329</b>	<b>43.677.767.053</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	37.586.569.194	41.314.603.663
- Nguyên giá	222		114.180.518.994	112.391.021.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.593.949.800)	(71.076.417.492)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	2.277.522.135	2.363.163.390
- Nguyên giá	228		3.853.926.876	3.853.926.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.576.404.741)	(1.490.763.486)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.11</b>	<b>7.745.967.107</b>	<b>4.060.174.537</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.745.967.107	4.060.174.537
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.4</b>	<b>565.094.560.809</b>	<b>708.270.162.698</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	63.213.392.171
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		487.439.696.091	550.927.955.287
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		87.868.205.153	96.127.606.353
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.213.340.435)	(1.998.791.113)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.624.019.288</b>	<b>15.069.683.637</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	13.624.019.288	15.069.683.637
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.885.172.050.900</b>	<b>3.661.580.190.986</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.137.386.403.449</b>	<b>2.893.802.656.996</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.097.359.738.249</b>	<b>2.893.802.656.996</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	2.791.341.606.845	1.950.079.612.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	120.400.000	536.531.959.977
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	2.619.733.756	6.031.478.952
4. Phải trả người lao động	314		3.920.665.796	2.999.538.482
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.446.065.715	1.524.808.089
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	193.239.532.215	218.403.934.158
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	97.997.772.936	177.168.827.037
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.673.960.986	1.062.497.891
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>40.026.665.200</b>	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	40.026.665.200	-
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>747.785.647.451</b>	<b>767.777.533.990</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>747.785.647.451</b>	<b>767.777.533.990</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		713.000.000.000	713.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		713.000.000.000	713.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.785.647.451	54.777.533.990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.422.459.785	1.297.237.172
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.363.187.666	53.480.296.818
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.885.172.050.900</b>	<b>3.661.580.190.986</b>


Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
 Nguyễn Thị Linh

  
 Nguyễn Thị Linh

  
 Nguyễn Thanh Bình



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	6.023.093.259.151	4.711.867.101.013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	-	132.988.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		6.023.093.259.151	4.711.734.113.013
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	6.008.117.839.256	4.664.531.246.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		14.975.419.895	47.202.866.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	376.683.745.445	367.552.098.915
7. Chi phí tài chính	22	5.24	286.934.791.954	301.694.743.273
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.380.034.540	126.113.145.438
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	7.494.515.050	7.377.592.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	70.871.730.525	48.785.574.266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		26.358.127.811	56.897.055.064
11. Thu nhập khác	31		6.524.036.365	611.491.522
12. Chi phí khác	32		518.976.510	271.361.699
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.005.059.855	340.129.823
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.363.187.666	57.237.184.887
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	-	3.756.888.069
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		32.363.187.666	53.480.296.818

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2019

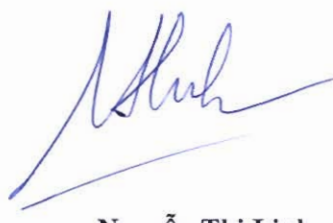
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Linh



Nguyễn Thị Linh



Nguyễn Thanh Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

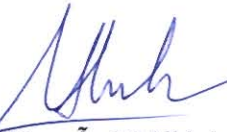
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		32.363.187.666	57.237.184.887
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			(177.606.993.030)	(201.547.092.335)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.112.744.991	6.032.973.197
Các khoản dự phòng	03		36.296.795.517	9.308.288.927
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(250.694.346)	(82.939.431)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(255.145.873.732)	(342.918.560.466)
Chi phí lãi vay	06		35.380.034.540	126.113.145.438
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(145.243.805.364)	(144.309.907.448)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(447.155.991.216)	(742.221.166.558)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(168.957.731.202)	(26.367.490.690)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		85.194.449.369	(1.903.796.263.961)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.476.198.301	2.068.852.776
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		37.497.711.517	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(35.380.034.540)	(122.234.137.399)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.541.041.580)	(3.577.329.040)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(900.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(677.110.244.715)	(2.941.337.442.320)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.475.290.409)	(2.632.953.643)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100.000.000	5.458.188
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.472.429.092.943)	(1.446.553.707.063)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.154.076.619.286	4.270.299.681.664
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(185.250.000.000)	(99.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		73.130.835.753	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		255.045.873.732	124.150.132.759
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		819.198.945.419	2.846.268.611.905
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		115.455.967.936	2.712.623.521.631
Tiền trả nợ gốc vay	34		(194.627.022.037)	(2.575.454.694.594)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.690.245.850)	(29.233.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(124.861.299.951)	107.935.827.037
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	50		17.227.400.753	12.866.996.622
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.777.269.903	78.909.624.535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		103.346	648.746
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	70	5.1	109.004.774.002	91.777.269.903

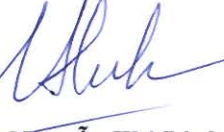
Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Linh

  
Nguyễn Thị Linh



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (*Bốn trăm tỷ đồng*).

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng (*Bảy trăm mười ba tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty:

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Kinh doanh hàng hóa nông sản.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
	<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			
1	Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	25,00	66,67	Kinh doanh nông sản
2	Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi	100,00	100,00	Kinh doanh nông sản
	<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			
1	Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	22,64	22,64	Sản xuất vỏ hộp
2	TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	45,00	45,00	Kinh doanh vật tư nông nghiệp
3	Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	36,10	36,10	Đầu tư
4	Công ty CP Vật tư và XNK	35,00	35,00	Kinh doanh nông sản
5	Công ty CP XD và SX VLXD	36,00	36,00	Xây dựng, vật liệu
6	CTCP TP và NGK Donanewtower	32,36	32,36	SX, KD nước giải khát
7	Công ty CP TPXK Tân Bình	20,00	20,00	Kinh doanh nông sản
	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			
1	Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	14,40	14,40	Sản xuất bao bì
2	Công ty CP XNK NLS Chế biến	16,52	16,52	Sản xuất, kinh doanh nông lâm sản
3	Công ty CP VIAN	14,57	14,57	Kinh doanh nông sản
4	Công ty Rau quả tiền Giang	10,00	10,00	Kinh doanh nông sản

**Các đơn vị trực thuộc**

1. Công ty Giống Rau quả Trung Ương
2. Công ty Chế biến Điều và Nông sản Vegetexco

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2018	Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	23.155 VND/USD	23.245 VND/USD

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

*Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác*

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm tin học được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	<b>Năm 2018</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các năm tài chính sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí trả trước: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần đã ghi nhận giá trị khoản mục Vốn góp của chủ sở hữu vào thời điểm bắt đầu hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo số vốn đã góp đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Biên bản xác định vốn Nhà nước giữa Nhà nước và Tổng Công ty chưa được các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
  - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
  - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

##### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh Rau quả, nông sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	713.969.767	680.223.199
Tiền gửi ngân hàng	88.290.804.235	63.853.454.585
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	27.243.592.119
<b>Tổng</b>	<b>109.004.774.002</b>	<b>91.777.269.903</b>

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>643.541.606.276</b>	<b>412.003.311.694</b>
Công ty cổ phần Hum	402.366.085.014	-
Công ty CP tập đoàn Tân Long	190.366.402.996	-
Công ty CP đầu tư thương mại An Vĩnh Phát	-	50.924.581.680
Công ty CP Khoáng sản Nghệ An	-	127.286.600.000
Công ty CP XNK Cao Thăng	35.624.563.890	27.671.278.800
Công ty TNHH TM Hoàng Giang	-	136.058.968.232
Cty CP đầu tư kinh doanh và TM Quang Vinh	-	23.295.346.810
Cục Trồng trọt - Bộ NN & PTNN	-	33.328.000.000
Đối tượng khác	15.184.554.376	13.438.536.172
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>9.000.000</b>

(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>15.515.023.298</b>	<b>1.458.804.498</b>
Sở kế hoạch và đầu tư Thành Phố Hà Nội	14.014.000.000	-
Công ty TNHH PTW Việt Nam	-	173.800.000
Cty TPXK Kiên giang	285.113.290	285.113.290
Đối tượng khác	1.215.910.008	999.891.208
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)

**5.4 Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	-	-	37.497.711.517	37.497.711.517
Cổ phiếu	-	-	37.497.711.517	37.497.711.517
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	8.246.008.593	8.246.008.593	205.388.333	205.388.333
<b>Ngắn hạn</b>	8.246.008.593	8.246.008.593	205.388.333	205.388.333
Tiền gửi có kỳ hạn	8.246.008.593	8.246.008.593	205.388.333	205.388.333

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.4 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	-	(*)	-	(*)
Công ty TNHH hai thành viên Chipsgood - vegetexco	-	-	-	63.213.392.171
Công ty Cổ phần càng rau quả	-	-	-	5.447.612.171
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (i)	-	-	-	57.765.780.000
Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi (ii)	-	-	-	-

(\*) Các khoản đầu tư của Tổng Công ty chưa niêm yết nên chưa xác định được giá trị hợp lý, Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý dựa trên các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá ghi sổ.

(i) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 25% quyền sở hữu tuy nhiên quyền kiểm soát của Tổng Công ty là 66,67% (tương ứng với 2/3 thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện phần vốn của Tổng Công ty, Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Càng rau quả là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty). Do đó, Tổng Công ty là Công ty mẹ của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sở hữu 25% và tỷ lệ kiểm soát 66,67%. Khoản đầu tư vào Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh có giá gốc bằng không theo Biên bản đánh giá lại các khoản đầu tư khi chuyển sang Công ty Cổ phần.

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi chiếm 100% vốn chủ sở hữu đăng ký (100 tỷ đồng) Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108524908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/11/2018. Đến thời điểm 31/12/2018, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi.





**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.5 Các khoản phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>445.604.644.347</b>	-	<b>1.170.759.069.536</b>	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	7.009.632.405	-	25.682.683.515	-
Nguyễn Hoàng Yến	-	-	99.467.830.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T (2b)	255.231.631.232	-	995.688.265.304	-
Đỗ Mạnh Cường (8)	49.320.000.000	-	-	-
Vũ Hải (8)	48.610.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Việt Ánh (1)	48.254.636.985	-	-	-
Tạm ứng	2.054.198.659	-	1.152.172.368	-
Phải thu khác	35.124.545.066	-	48.768.118.349	-
<b>Dài hạn</b>	<b>923.482.650.121</b>	-	<b>75.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	56.467.000.000	-	75.000.000	-
Công ty CP tập đoàn T&T (dự án) (2a)	700.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Hoàng Yến (3)	99.467.830.000	-	-	-
Võ Thành Danh (4)	31.910.000.000	-	-	-
Nguyễn Anh Tuấn (5)	16.990.000.000	-	-	-
Đặng Thị Phương Loan (6)	9.486.500.000	-	-	-
Lê Thế Hùng (7)	8.500.000.000	-	-	-
Tạm ứng dài hạn	661.320.121	-	-	-

(1) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08.06.2018/HĐKD/VEG-VA ngày 08/6/2018. Theo hợp đồng, Tổng 234.500.000.000 đồng, mục đích tạo ra lợi nhuận từ việc hợp tác kinh doanh của Việt Ánh. Lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp.

(2a) Khoản phải thu của Hợp đồng hợp tác kinh doanh 01012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện "Dự án tòa nhà thương mại, dịch vụ văn phòng cho thuê và nhà ở 120 Định Công" có địa chỉ tại số 120 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Công ty thực hiện góp cho dự án này là 500.000.000.000 đồng chẵn. Công ty cổ phần Tập đoàn T&T góp 350.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lại lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.

Khoản phải thu của Hợp đồng hợp tác kinh doanh 02012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện "Dự án tổ hợp thương mại và văn phòng 273 Tây Sơn" có địa chỉ tại số 273 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Tổng Công ty thực hiện góp cho dự án này là 200.000.000.000 đồng chẵn. Công ty cổ phần Tập đoàn T&T góp 2.235.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lại lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.

(2b) Bao gồm các khoản:

- Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh 01012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 dự kiến đến 31/12/2018 là 100.659.722.222 đồng.
- Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh 02012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 dự kiến đến 31/12/2018 là 40.263.888.889 đồng.
- Khoản lãi của Hợp đồng hợp tác số 06/2016/RQNS -TT ngày 01/03/2016 và phụ lục hợp đồng gia hạn ngày 01/01/2017 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T. Tổng giá trị lãi cho vay là 114.308.020.121 đồng. Lãi áp dụng theo từng thời điểm nhận nợ.

**5.5 Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)**

- (3) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/HTKD/T&T-PDH giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Bà Nguyễn Hoàng Yến ngày 28 tháng 11 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần góp toàn bộ, khoản vốn góp sẽ giao cho bà Nguyễn Hoàng Yến quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Bà Nguyễn Hoàng Yến đã thực hiện mua 1.780.400 cổ phần Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất với giá trị đầu tư 99.467.830.000 đồng.
- (4) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/VTD-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và Ông Võ Thành Danh ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Võ Thành Danh quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 31.910.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Ông Võ Thành Danh đã thực hiện mua 3.191.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và khu công nghiệp Asean với giá trị đầu tư 31.910.000.000 đồng.
- (5) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/NAT-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và Ông Nguyễn Anh Tuấn ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Nguyễn Anh Tuấn quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 16.990.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Ông Nguyễn Anh Tuấn đã thực hiện mua 1.699.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và khu công nghiệp Asean với giá trị đầu tư 16.990.000.000 đồng.
- (6) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/VEG - DTPL giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và Bà Đặng Thị Phương Loan ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho Bà Đặng Thị Phương Loan quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 9.486.500.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực.
- (7) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3101/2018/HTKD/LTH-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và Ông Lê Thế Hùng ngày 31 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho ông Lê Thế Hùng quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 8.500.000.000 đồng chẵn. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Ông Lê thế Hùng đã thực hiện mua 850.000 cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và khu công nghiệp Asean với giá trị đầu tư 8.500.000.000 đồng.
- (8) Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 251218/HĐCNCP/VEG-DMC ngày 25/12/2018 giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và ông Đỗ Mạnh Cường, hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 051218/HĐCNCP/VEG-VH ngày 05/12/2018 giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản – CTCP và ông Vũ Hải về chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ.

**5.6 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	924.413.431.259	1.131.843.777.066
<b>Tổng</b>	<b>924.413.431.259</b>	<b>1.131.843.777.066</b>

Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác số 06/2016/RQNS-TT ngày 01/03/2016 và phụ lục ngày 01/01/2017 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty CP và Công ty CP Tập đoàn T&T, lãi suất theo thị trường, không có tài sản đảm bảo.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.7 Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>10.122.327.968</b>	<b>634.869.565</b>	<b>16.177.974.110</b>	<b>515.761.902</b>
Chesapeake Imports LLC	3.748.659.854	-	3.748.659.854	-
Công ty TNHH Thành Yên	588.012.703	-	588.012.703	-
Công ty TNHH Hai thành viên Chipsgood-Vegetexco	-	-	6.055.646.142	-
Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	898.008.849	-	898.008.849	-
Công ty TNHH Hương Anh	479.948.299	-	479.948.299	-
Công ty liên doanh LUVECO	1.370.244.949	-	1.370.244.949	-
Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên	572.549.294	-	572.549.294	-
Công ty TNHH Việt Nga	478.336.693	-	478.336.693	-
Các đối tượng khác	1.986.567.327	634.869.565	1.986.567.327	515.761.902
<b>Tổng</b>	<b>10.122.327.968</b>	<b>634.869.565</b>	<b>16.177.974.110</b>	<b>515.761.902</b>

**5.8 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	159.519.116.964	34.432.442.997	19.717.494.256	175.442.997
Công cụ, dụng cụ	1.302.434.325	-	5.768.654.431	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.589.205.398	-	-	-
Thành phẩm	15.807.115.887	-	23.121.385.123	-
Hàng hóa	14.505.381.382	-	8.157.988.944	-
<b>Tổng</b>	<b>225.723.253.956</b>	<b>34.432.442.997</b>	<b>56.765.522.754</b>	<b>175.442.997</b>



**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÀU B 09 - DN

**5.9 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	88.924.327.576	15.643.648.976	6.870.076.787	831.750.816	121.217.000	112.391.021.155
Tăng trong năm	-	2.286.700.000	-	124.226.410	-	2.410.926.410
Mua trong năm	-	2.286.700.000	-	124.226.410	-	2.410.926.410
<b>Giảm trong năm</b>						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	621.428.571	-	-	621.428.571
Số dư cuối năm	88.924.327.576	17.930.348.976	6.248.648.216	955.977.226	121.217.000	114.180.518.994
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	57.668.773.542	7.606.916.675	5.025.876.773	740.179.205	34.671.297	71.076.417.492
Tăng trong năm	3.694.662.658	1.622.004.796	575.957.932	85.324.482	49.153.868	6.027.103.736
Khấu hao trong năm	3.694.662.658	1.622.004.796	575.957.932	85.324.482	49.153.868	6.027.103.736
<b>Giảm trong năm</b>						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	509.571.428	-	-	509.571.428
Số dư cuối năm	61.363.436.200	9.228.921.471	5.092.263.277	825.503.687	83.825.165	76.593.949.800
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	31.255.554.034	8.036.732.301	1.844.200.014	91.571.611	86.545.703	41.314.603.663
Tại ngày cuối năm	27.560.891.376	8.701.427.505	1.156.384.939	130.473.539	37.391.835	37.586.569.194

Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

5.10 Tài sản cố định vô hình

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.211.547.076	642.379.800	3.853.926.876
Số dư cuối năm	3.211.547.076	642.379.800	3.853.926.876
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	848.383.686	642.379.800	1.490.763.486
Khấu hao trong năm	85.641.255	-	85.641.255
Số dư cuối năm	934.024.941	642.379.800	1.576.404.741
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.363.163.390	-	2.363.163.390
Tại ngày cuối năm	2.277.522.135	-	2.277.522.135

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án số 2 Phạm Ngọc Thạch	3.816.678.297	171.625.727
Dự án 58 Lý Thái Tổ	3.888.548.810	3.888.548.810
Mua sắm tài sản	40.740.000	-
<b>Tổng</b>	<b>7.745.967.107</b>	<b>4.060.174.537</b>

5.12 Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>108.553.012</b>	<b>139.086.964</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	108.553.012	139.086.964
<b>Dài hạn</b>	<b>13.624.019.288</b>	<b>15.069.683.637</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	797.248.459	380.920.845
Quyền sử dụng đất	12.826.770.829	13.193.249.998
Giá trị lợi thế kinh doanh (i)	-	1.495.512.794
<b>Tổng</b>	<b>13.732.572.300</b>	<b>15.208.770.601</b>

Trong đó:

(i) Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.13 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>2.791.341.606.845</b>	<b>2.791.341.606.845</b>	<b>1.950.079.612.410</b>	<b>1.950.079.612.410</b>
Công ty TNHH SX, TM và Dịch vụ Tân Mai	-	-	229.865.109.470	229.865.109.470
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	-	-	842.738.607.813	842.738.607.813
Công ty CP Cảng Rau quả	-	-	10.365.876.604	10.365.876.604
Công ty CP SX Bao Bì và XNK Hà Nội	906.628.840.070	906.628.840.070	449.922.974.302	449.922.974.302
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	514.283.798.267	514.283.798.267	-	-
CHS Eeurope Sarl	291.249.389.750	291.249.389.750	-	-
Công ty CP TM và Đầu Tư TIC Hà Nội	276.424.948.800	276.424.948.800	389.049.803.850	389.049.803.850
Công ty CP CBot Việt Nam	267.106.339.820	267.106.339.820	-	-
Đối tượng khác	535.648.290.138	535.648.290.138	28.137.240.371	28.137.240.371
<b>Tổng</b>	<b>2.791.341.606.845</b>	<b>2.791.341.606.845</b>	<b>1.950.079.612.410</b>	<b>1.950.079.612.410</b>
	-	-	<b>10.365.876.604</b>	<b>10.365.876.604</b>

**Phải trả người bán là các bên liên quan**

(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>97.997.772.936</b>	<b>97.997.772.936</b>	<b>115.455.967.936</b>	<b>194.627.022.037</b>
Công ty CP XNK Thủ	-	-	-	21.918.827.037
Công Mỹ Nghệ	-	-	-	21.918.827.037
Ngân hàng TMCP Sài	97.997.772.936	97.997.772.936	115.455.967.936	22.708.195.000
Gòn Hà Nội - CN	-	-	-	5.250.000.000
Bình Dương	-	-	-	5.250.000.000
Vay các cá nhân	-	-	-	150.000.000.000
	-	-	-	150.000.000.000

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÀU B 09 - DN

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cấp hạn mức số 02/2018/HDDHM-PN/SHB.130200 ngày 01/3/2018 với ngân hàng TMCP SG- HN. Hạn mức tính dùng 250 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

**5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	9.809.008	302.837.012	297.818.201	-	14.827.819
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	39.518.783.227	39.518.783.227	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.341.041.580	200.000.000	4.541.041.580	1.000.000.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	445.859.981	3.310.250.724	3.385.973.151	-	370.137.554
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.828.034.413	4.828.034.413	-	-
Thuế khác	-	2.234.768.383	44.000.000	44.000.000	-	2.234.768.383
<b>Tổng</b>	-	<b>6.031.478.952</b>	<b>48.203.905.376</b>	<b>52.615.650.572</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>2.619.733.756</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.16 Người mua trả tiền trước**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>120.400.000</b>	<b>536.531.959.977</b>
Công ty cổ phần Hum	-	17.177.875.000
Công ty cổ phần Thăng Hoa	-	280.245.000.000
Công ty CP XNK Rau quả 1	-	239.000.000.000
Công ty WILSON	100.000.000	100.000.000
Đối tượng khác	20.400.000	9.084.977
<b>Tổng</b>	<b>120.400.000</b>	<b>536.531.959.977</b>

**5.17 Chi phí phải trả**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.446.065.715</b>	<b>1.524.808.089</b>
Chi phí thường xuyên	1.446.065.715	1.524.808.089
<b>Tổng</b>	<b>1.446.065.715</b>	<b>1.524.808.089</b>

**5.18 Phải trả khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>193.239.532.215</b>	<b>218.403.934.158</b>
Kinh phí công đoàn	98.472.484	43.811.008
Bảo hiểm xã hội	-	171.474.361
Bảo hiểm y tế	-	5.936.252
Phải trả về cổ phần hoá	10.378.031.556	10.378.031.556
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	654.754.150	-
Công ty CP Tân Mai (3)	28.055.687.364	21.332.485.040
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ Nghệ	-	70.945.695.282
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm (3)	45.579.232.000	80.889.284.898
Công ty CP và TM đầu tư TIC Hà Nội (4)	106.592.154.068	21.141.024.558
Đối tượng khác	1.881.200.593	13.496.191.203
<b>Dài hạn</b>	<b>40.026.665.200</b>	-
Chu Văn Dũng (1)	17.026.665.200	-
Nguyễn Toàn Thắng (2)	23.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>233.266.197.415</b>	<b>218.403.934.158</b>

(1) Khoản phải trả dài hạn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2302/2018/HTKD/TDT-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Chu Văn Dũng ngày 23 tháng 02 năm 2018. Theo đó, ông Chu Văn Dũng góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 36.896.665.200 đồng chẵn. Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp sau khi thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

**5.18 Phải trả khác**

- (2) Khoản phải trả dài hạn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2802/2018/HTKD/TR-NTT giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Nguyễn Toàn Thắng ngày 28 tháng 02 năm 2018. Theo đó, ông Nguyễn Toàn Thắng góp toàn bộ, khoản góp sẽ giao cho Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Tổng giá trị vốn góp theo thỏa thuận hợp đồng này là 23.000.000.000 đồng chẵn. Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp sau khi thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.
- (3) Khoản phải trả lãi chậm trả tiền hàng theo các hợp đồng mua hàng với lãi suất 10,5%/năm trên số dư nợ thực tế chưa thanh toán.
- (4) Bao gồm khoản phải trả lãi chậm trả tiền hàng theo các hợp đồng mua hàng với lãi suất 10,5%/năm trên số dư nợ thực tế chưa thanh toán (34.667.154.068 đồng) và khoản phải trả mua 1 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ.

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2017	713.000.000.000	33.452.881.234	746.452.881.234
Tăng trong kỳ	-	53.480.296.818	53.480.296.818
Lãi trong năm trước	-	53.480.296.818	53.480.296.818
Giảm trong kỳ	-	32.155.644.062	32.155.644.062
Trích lập các quỹ	-	2.922.644.062	2.922.644.062
Chi trả cổ tức	-	29.233.000.000	29.233.000.000
Tại ngày 31/12/2017	713.000.000.000	54.777.533.990	767.777.533.990
Tại ngày 01/01/2018	713.000.000.000	54.777.533.990	767.777.533.990
Tăng trong kỳ	-	32.363.187.666	32.363.187.666
Lãi trong năm nay	-	32.363.187.666	32.363.187.666
Giảm trong kỳ	-	52.355.074.205	52.355.074.205
Trích lập các quỹ	-	6.010.074.205	6.010.074.205
Chi trả cổ tức	-	46.345.000.000	46.345.000.000
Tại ngày 31/12/2018	713.000.000.000	34.785.647.451	747.785.647.451

(\*) Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-RQNS-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2018, căn cứ trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017. Đại hội đồng cổ đông thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức: 6,5 %/năm.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	249.550.000.000	249.550.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	158.024.090.000	158.024.090.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	106.950.000.000	106.950.000.000
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	87.176.910.000	87.176.910.000
Đối tượng khác	111.299.000.000	111.299.000.000
<b>Tổng</b>	<b>713.000.000.000</b>	<b>713.000.000.000</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	713.000.000.000	713.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	713.000.000.000	713.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>46.345.000.000</b>	<b>29.233.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>71.300.000</b>	<b>71.300.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>71.300.000</b>	<b>71.300.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	71.300.000	71.300.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>71.300.000</b>	<b>71.300.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	71.300.000	71.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.023.093.259.151	4.711.867.101.013
<b>Tổng</b>	<b>6.023.093.259.151</b>	<b>4.711.867.101.013</b>

**5.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hàng bán bị trả lại	-	132.988.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>132.988.000</b>

**5.22 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	6.008.117.839.256	4.664.531.246.815
<b>Tổng</b>	<b>6.008.117.839.256</b>	<b>4.664.531.246.815</b>

**5.23 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203.562.315.742	304.201.935.795
Lãi bán các khoản đầu tư	119.451.744.038	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.483.557.990	38.716.624.671
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.935.433.329	15.821.041.848
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	8.733.452.256
Doanh thu hoạt động tài chính khác	250.694.346	79.044.345
<b>Tổng</b>	<b>376.683.745.445</b>	<b>367.552.098.915</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.24 Chi phí tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	35.380.034.540	126.113.145.438
CK thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	124.824.079.129	167.458.943.728
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	88.717.928.331	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.759.974.777	8.326.632.875
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	10.213.340.435	-
Chi phí tài chính khác	38.225.855	1.176.698.826
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(1.998.791.113)	(1.380.677.594)
<b>Tổng</b>	<b>286.934.791.954</b>	<b>301.694.743.273</b>

**5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>70.871.730.525</i>	<i>48.785.574.266</i>
Chi phí nhân viên quản lý	20.946.385.703	16.712.046.587
Chi phí vật liệu quản lý	951.954.682	170.339.060
Chi phí đồ dùng văn phòng	322.263.368	2.399.259.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.186.882.626	3.428.203.516
Thuế, phí và lệ phí	4.870.817.820	4.298.148.260
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	28.201.353.858	9.512.267.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.771.761.888	12.265.309.815
Chi phí khác bằng tiền	7.620.310.580	-
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>7.494.515.050</i>	<i>7.377.592.510</i>
Chi phí nhân viên	5.408.266.210	3.834.663.638
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	955.250.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	7.607.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.660.989.757	1.326.544.514
Chi phí khác bằng tiền	425.259.083	1.253.526.193
<b>Tổng</b>	<b>78.366.245.575</b>	<b>56.163.166.776</b>

**5.26 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	3.756.888.069
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>3.756.888.069</b>



**5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.739.040.500	156.386.733.423
Chi phí nhân công	26.354.651.913	27.092.657.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.112.744.991	6.032.973.197
Chi phí dự phòng	28.201.353.858	6.231.089.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.318.927.604	8.131.168.397
Chi phí khác bằng tiền	7.672.423.029	10.983.723.753
<b>Tổng</b>	<b>243.399.141.895</b>	<b>214.858.345.530</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Phạm Duy Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên Hội đồng quản trị
Lê Anh Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị
Nguyễn Tất Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị
Lại Thị Minh Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị
Từ Bách Chiến	Thành viên Hội đồng quản trị
Phạm Thị Bích Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị
Vũ Đức Trung	Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	Công ty liên kết
Tổng Công ty Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP	Công ty liên kết
Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	Công ty liên kết
Công ty CP Vật tư và XNK	Công ty liên kết
Công ty CP XD và SX VLXD	Công ty liên kết
Công ty CP TP và NGK Donanewtower	Công ty liên kết
Công ty CP TPXK Tân Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông lớn	
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	Cổ đông lớn	
Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi	Công ty con	
Công ty Cổ phần Cảng rau quả	Công ty con đến ngày 15/10/2018	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	Cổ đông lớn đến Quý 3/2018	
Công ty TNHH T&T Hưng Yên	Cùng cổ đông lớn	
<i>Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan</i>		
	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>	-	<b>1.370.348.499.864</b>
Công ty TNHH T&T Hưng Yên	-	150.009.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	1.219.778.116.747
Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	-	561.383.117
<b>Mua hàng</b>	-	<b>402.876.563.843</b>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	-	684.735.181
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	-	2.266.624.762
Công ty Cổ phần Cảng rau quả	-	399.925.203.900
<b>Thu tiền bán hàng</b>	-	<b>1.458.864.174.277</b>
Công ty TNHH T&T Hưng Yên	-	164.201.102.397
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	1.294.045.550.451
Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	-	617.521.429
<b>Chi tiền hợp tác kinh doanh</b>	-	<b>1.446.348.318.730</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	1.446.348.318.730
<b>Thu tiền hợp tác kinh doanh</b>	-	<b>735.356.827.037</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	735.356.827.037
<b>Trả tiền hợp tác kinh doanh</b>	-	<b>713.438.000.000</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	713.438.000.000
<b>Lãi hợp tác kinh doanh</b>	<b>255.231.631.232</b>	<b>302.006.416.831</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	255.231.631.232	295.688.265.304
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	6.318.151.527
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>16.469.839.040</b>	<b>12.361.435.760</b>
Công ty CP Vật tư và XNK	3.018.750.000	2.362.500.000
Công ty CP XD và SX VLXD	-	54.050.000
Công ty CP TP và NGK Donanewtower	4.163.114.000	4.163.884.000
Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu	7.077.792.000	4.128.712.000
Công ty CP TPXK Tân Bình	2.210.183.040	1.652.289.760
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban điều hành</b>		
	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hội đồng quản trị - Thù lao và khác	2.057.890.984	2.012.500.000
Ban Giám đốc - Lương và khác	3.099.974.948	4.493.442.454
<b>Tổng</b>	<b>5.157.865.932</b>	<b>6.505.942.454</b>

**TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)***Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán*

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	-	<b>9.000.000</b>
Công ty TNHH T&T Hưng Yên	-	9.000.000
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>255.231.631.232</b>	<b>995.977.201.709</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	255.231.631.232	995.688.265.304
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	288.936.405
<b>Phải thu khác dài hạn</b>	<b>700.000.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	700.000.000.000	-
<b>Phải trả người bán</b>	-	<b>10.365.876.604</b>
Công ty Cổ phần Càng rau quả	-	10.365.876.604
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	-	<b>71.189.062.449</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	49.026.868.245
Công ty Cổ phần Càng rau quả	-	22.162.194.204
<b>Vay và nợ</b>	-	<b>21.918.827.037</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ	-	21.918.827.037
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>924.413.431.259</b>	<b>1.131.843.777.066</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	924.413.431.259	1.131.843.777.066

**6.3 Công cụ tài chính**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.004.774.002	91.777.269.903
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.003.141.442.341	1.567.175.169.022
Các khoản cho vay	924.413.431.259	1.131.843.777.066
Đầu tư ngắn hạn	8.246.008.593	37.703.099.850
Đầu tư dài hạn	87.868.205.153	96.127.606.353
<b>Tổng</b>	<b>3.132.673.861.348</b>	<b>2.924.626.922.194</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	97.997.772.936	177.168.827.037
Phải trả người bán và phải trả khác	3.024.607.804.260	2.168.483.546.568
Chi phí phải trả	1.446.065.715	1.524.808.089
<b>Tổng</b>	<b>3.124.051.642.911</b>	<b>2.347.177.181.694</b>

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

**Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

**6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công nợ tài chính 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	2.984.581.139.060	40.026.665.200	3.024.607.804.260
Chi phí phải trả	1.446.065.715	-	1.446.065.715
Các khoản vay	97.997.772.936	-	97.997.772.936
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	2.168.483.546.568	-	2.168.483.546.568
Chi phí phải trả	1.524.808.089	-	1.524.808.089
Các khoản vay	177.168.827.037	-	177.168.827.037

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.004.774.002	-	109.004.774.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.079.658.792.220	923.482.650.121	2.003.141.442.341
Các khoản cho vay	924.413.431.259	-	924.413.431.259
Đầu tư ngắn hạn	8.246.008.593	-	8.246.008.593
Đầu tư dài hạn	-	87.868.205.153	87.868.205.153
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.777.269.903	-	91.777.269.903
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.567.100.169.022	75.000.000	1.567.175.169.022
Các khoản cho vay	1.131.843.777.066	-	1.131.843.777.066
Đầu tư ngắn hạn	37.703.099.850	-	37.703.099.850
Đầu tư dài hạn	-	96.127.606.353	96.127.606.353

**6.4 Thông tin so sánh**


Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Thị Linh

Nguyễn Thanh Bình